



THUẾ CÁC-BON: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

ĐỖ DIỆU HƯƠNG, BUI NHẬT HUY

Là một trong những công cụ chính sách quan trọng để kiểm soát phát thải khí nhà kính, thuế các-bon đã được áp dụng tại nhiều quốc gia nhằm thúc đẩy nền kinh tế giảm phát thải. Nhiều quốc gia đã tích lũy được những kinh nghiệm thực tiễn và cơ sở pháp lý quý báu trong quá trình thúc đẩy hệ thống thuế các-bon, đồng thời đã tìm tòi, xây dựng bộ hệ thống thu thuế các-bon phù hợp với điều kiện quốc gia.

Từ khóa: Thuế các-bon, thị trường các-bon, kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam

CARBON TAXES: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND SUGGESTIONS FOR VIETNAM

Do Dieu Huong, Bui Nhat Huy

As one of the key policy instruments for controlling greenhouse gas emissions, carbon taxes have been implemented in many countries to promote a low-carbon economy. After over 30 years of gradual development, many countries have accumulated valuable practical experiences and legal frameworks in promoting carbon tax systems. They have explored, developed, and tailored carbon tax systems to suit their national conditions.

Keywords: Carbon taxes, carbon markets, international experience, Vietnam

Ngày nhận bài: 19/3/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 26/3/2024

Ngày duyệt đăng: 02/4/2024

Lịch sử phát triển thuế các-bon

Thuế các-bon ban đầu tập trung ở các nước Bắc Âu, Phần Lan dẫn đầu vào năm 1990, tiếp theo là Na Uy và Thụy Điển vào năm 1991 và Đan Mạch vào năm 1992. Các loại thuế này chủ yếu nhằm vào lĩnh vực năng lượng và dựa vào hệ thống thuế tiêu thụ đặc biệt về nhiên liệu hiện có vào thời điểm đó, liên kết thuế suất với hàm lượng các-bon trong nhiên liệu. Tuy nhiên, sau làn sóng thuế các-bon ban đầu này, không có thêm quốc gia nào thực hiện các chính sách thuế tương tự trong gần 15 năm. Phải đến những năm 2000, Liên minh châu Âu (EU) mới quyết định áp dụng hệ thống giao dịch khí thải (ETS) như một giải pháp thay thế sau khi các quốc gia thành viên không thể đồng ý về đề xuất thuế

các-bon. Động thái này cùng với việc phát triển “Cơ chế linh hoạt” của Nghị định thư Kyoto đã khiến nhiều quốc gia tập trung sự chú ý vào các công cụ thị trường các-bon và thuế các-bon dần ít được quan tâm hơn.

Vào cuối những năm 2000, chi phí điều tiết cao của ETS và sự biến động của giá các-bon do cuộc khủng hoảng tài chính gây ra đã dẫn đến sự tập trung mới vào hệ thống thuế các-bon. Năm 2008, một số nước phát triển như: Thụy Sĩ, Australia và Nhật Bản, bắt đầu phát triển và thực hiện thuế các-bon. Vào đầu những năm 2010, các nền kinh tế mới nổi lần đầu tiên đề xuất thuế các-bon như: Nam Phi, Ấn Độ, Mexico và sau đó là Chile và Singapore đã quyết định áp dụng thuế để đạt được các mục tiêu chính sách khí hậu của họ. Làn sóng thuế các-bon này về cơ bản tuân theo mô hình thuế tiêu thụ của Bắc Âu thời kỳ đầu, nhưng ngoài ra nó cũng dựa trên hệ thống bù đắp các-bon và đường cơ sở của hệ thống ETS, thiết lập một hệ thống giám sát, báo cáo và xác minh (MRV) phức tạp và một loạt các ưu đãi, phương pháp sử dụng thuế để tránh quá nhiều tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế và các nhóm dễ bị tổn thương. Đến tháng 10/2023, EU bắt đầu áp dụng thí điểm giai đoạn đầu cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM). Theo đó, tất cả hàng hóa xuất khẩu sang thị trường EU sẽ bị đánh thuế các-bon dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại.

Thuế các-bon: Mô hình chính sách và thực tiễn tại các nước

Kể từ khi Phần Lan áp dụng thuế các-bon vào năm 1990, các quốc gia châu Âu, châu Mỹ và các nền kinh tế mới nổi đã bắt đầu thực hiện thuế các-bon.



Sau hơn 30 năm phát triển từng bước, nhiều quốc gia đã tích lũy được kinh nghiệm quý giá trong việc thúc đẩy hệ thống thuế các-bon, đồng thời tìm tòi và xây dựng hệ thống thu thuế các-bon phù hợp với điều kiện quốc gia của mình.

Mô hình chính sách

Có 3 mô hình chính sách thuế các-bon phổ biến được các nước triển khai: độc lập, tích hợp và tổng hợp.

i) Chính sách độc lập là chính sách trong đó thuế các-bon được đánh thuế như một loại thuế riêng biệt và quy định cụ thể trong luật, chẳng hạn như Đạo luật định giá ô nhiễm khí nhà kính của Canada, Đạo luật thuế các-bon của Nam Phi và Dự luật định giá các-bon của Singapore;

ii) Chính sách tích hợp là tích hợp thuế các-bon vào hệ thống thuế bảo tồn năng lượng, giảm phát thải hoặc bảo vệ môi trường hiện có mà không cần xây dựng luật thuế các-bon riêng biệt. Chẳng hạn như: Thụy Điển, Đan Mạch và các quốc gia Bắc Âu đánh thuế các-bon như một tiêu mục riêng biệt của thuế năng lượng hoặc thuế nhiên liệu, trong khi ở các quốc gia khác như Đức và Slovenia, thuế các-bon tồn tại như một phần của thuế môi trường hoặc thuế sinh thái. Nhật Bản là nước duy nhất đánh thuế các-bon như một loại thuế bổ sung đối với thuế dầu mỏ và than đá. So với loại hình độc lập, chính sách tích hợp dựa trên hệ thống thuế hiện có, có thể tiết kiệm chi phí lập pháp, thu, quản lý và duy trì sự ổn định của khuôn khổ hệ thống thuế, do đó, đây là mô hình chủ đạo của thuế các-bon quốc tế hiện nay.

iii) Chính sách tổng hợp là mô hình trong đó thuế các-bon được kết hợp với các cơ chế định giá các-bon khác như thị trường các-bon và chính sách này chủ yếu tồn tại ở Liên minh châu Âu. Hầu hết các quốc gia tham gia Hệ thống mua bán phát thải châu Âu (EU ETS) như: Pháp, Bồ Đào Nha và Estonia sử dụng thuế các-bon như một cơ chế bổ sung cho thị trường các-bon ngoài phạm vi của các đơn vị kiểm soát phát thải nhằm tối ưu hóa mô hình gánh nặng thuế.

Mô hình chính sách của các nước không cố định, nhìn từ góc độ lịch sử phát triển, hầu hết các nước đều trải qua quá trình chuyển đổi từ mô hình thuế độc lập sang tích hợp và tổng hợp. Phần Lan, quốc gia đầu tiên đánh thuế các-bon, đã trải qua 3 cuộc cải cách chính sách thuế: Giai đoạn đầu (1990-1994), chỉ đánh thuế các-bon riêng đối với tất cả các nhiên liệu hóa thạch; Giai đoạn thứ hai (1995-1996) Thuế các-bon được đưa vào thuế năng lượng, mở ra hệ thống thuế hỗn hợp "Năng lượng-các-bon"; Giai

đoạn thứ ba (sau năm 1997), do khó thống nhất các tiêu chuẩn thuế hỗn hợp và giám sát phức tạp, Phần Lan quyết định bãi bỏ chính sách thuế các-bon hỗn hợp và áp dụng thuế các-bon độc lập. Sau khi thành lập EU ETS vào năm 2005, Phần Lan và các nước EU khác đã dần dần tiến hành cải cách hệ thống đánh thuế các-bon, từ một chính sách thuế các-bon độc lập sang chính sách tổng hợp song song về thuế các-bon và thị trường các-bon.

Các yếu tố của hệ thống thuế

Người nộp thuế

Người nộp thuế các-bon là tất cả các chủ thể phát thải khí nhà kính, chủ yếu được chia thành 3 loại:

Một là, đánh thuế các nhà sản xuất, nhập khẩu và phân phối nhiên liệu hóa thạch ở phía cung cấp nhiên liệu hóa thạch. Mô hình này tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập và quản lý, đồng thời có thể giảm chi phí thu gom và phản kháng xã hội, là sự lựa chọn của hầu hết các nền kinh tế mới nổi (như Argentina, Colombia và Baja California, Mexico).

Hai là, đánh thuế liên quan đến tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, với các loại thuế riêng lẻ đánh vào các cơ sở hoặc hộ gia đình phát thải. Hầu hết các nền kinh tế phát triển đều áp dụng mô hình này: Singapore và Chile đánh thuế các-bon đối với những người vận hành cơ sở thải ra hơn 25.000 tấn mỗi năm; Đan Mạch, Nhật Bản và thành phố Boulder của Hoa Kỳ đều đánh thuế đối với người dân, người sử dụng thương mại và công nghiệp thời gian; Vương quốc Anh chỉ đánh thuế vào các doanh nghiệp công nghiệp, thương mại và các cơ quan dịch vụ công cộng. Mô hình này giúp khơi dậy nhận thức về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải của doanh nghiệp và người tiêu dùng cá nhân. Tuy nhiên, người nộp thuế tương đối phân tán và đa dạng nên khó kiểm soát nên chỉ được áp dụng tại các quốc gia có nền kinh tế phát triển, hệ thống thuế hoàn thiện.

Ba là, đánh thuế cả phía cung và phía tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch. Hiện chỉ có một số nước áp dụng, như thuế các-bon của Hà Lan quy định các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, nhà phân phối và người tiêu dùng nhiên liệu hóa thạch là người nộp thuế.

Đối tượng chịu thuế

Thuế các-bon được đánh vào khí nhà kính (KNK) phát ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt. Theo kinh nghiệm quốc tế, các quốc gia sẽ lựa chọn các mục tiêu thuế khác nhau dựa trên cơ cấu ngành công nghiệp và nguồn phát thải của mình. Lấy Phần Lan làm ví dụ, năm 1990, cơ cấu công



ng nghiệp của nước này bị chi phối bởi các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng như hóa học, luyện kim và máy móc, do đó, ngay từ đầu chính sách, thuế đã được áp dụng đối với lượng khí thải các-bon dioxide do tiêu thụ tạo ra. Các ngành công nghiệp chính của Vương quốc Anh là công nghiệp dịch vụ và năng lượng, lượng khí thải các-bon chủ yếu đến từ sản xuất điện, do đó, thuế các-bon của Vương quốc Anh áp dụng đối với lượng khí thải các-bon dioxide từ ngành điện và các cơ sở tiêu thụ điện lớn. Hiện tại, phần lớn các quốc gia chỉ áp dụng thuế các-bon đối với lượng khí thải CO₂.

Căn cứ tính thuế

Về cơ sở tính thuế, hiện có 3 mô hình chính. Đầu tiên, việc đánh thuế dựa theo hàm lượng các-bon của nhiên liệu hóa thạch, chủ yếu được sử dụng bởi các nước châu Âu như: Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, những nước đã thực hiện thuế các-bon thời kỳ đầu. Tuy nhiên, với sự cải tiến của công nghệ và khả năng giám sát, các quốc gia nằm trong đợt áp dụng thuế các-bon thứ hai (như Nhật Bản, Singapore, Nam Phi) lựa chọn chuyển đổi lượng khí thải các-bon làm cơ sở tính thuế và gián tiếp chuyển đổi lượng khí thải các-bon dioxide thông qua hóa thạch. Một số nước châu Âu (như Phần Lan) cũng đã chuyển từ tính hàm lượng các-bon sang tính toán dựa trên lượng phát thải sau cải cách thuế. Cơ sở tính thuế thứ ba là lượng khí thải các-bon thực tế, mô hình này có thể phản ánh trực tiếp lượng khí thải của các nguồn phát thải và thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và áp dụng các công nghệ giảm phát thải các-bon. Tuy nhiên, do yêu cầu cao về công nghệ đo lường và chi phí thực hiện nên chỉ có một số nước như Ba Lan và Cộng hòa Séc áp dụng. Năm 2019, Phần Lan lại tiến hành cải cách cách tính thuế, tạo cơ sở tính thuế lần thứ tư, mở rộng phương pháp tính ban đầu chỉ bao gồm lượng khí thải đốt cháy đến lượng khí thải trong toàn bộ vòng đời của nhiên liệu. Đề xuất Đạo luật cạnh tranh sạch (CCA) của Hoa Kỳ năm 2022 loại bỏ các phương pháp tính thuế đối với hàm lượng các-bon tuyệt đối hoặc lượng khí thải tuyệt đối trong bốn mô hình trên và chọn đánh thuế hàm lượng các-bon tương đối. Nếu hàm lượng các-bon của một sản phẩm vượt quá mức cơ bản (tức là mức trung bình của Hoa Kỳ đối với các sản phẩm tương tự), thuế các-bon sẽ được đánh vào phần vượt quá. Điểm ưu việt của CCA là bằng cách đánh thuế trực tiếp các nhà sản xuất phát thải cao thay vì tất cả các nhà sản xuất phát thải, các công ty sẽ có động lực lớn hơn để giảm hàm lượng các-bon trong sản phẩm của họ nhằm giảm gánh nặng thuế.

Thuế suất

Có sự khác biệt rõ ràng về thuế suất ở các quốc gia khác nhau, từ dưới 5 USD/tấn các-bon (như Nhật Bản, Ba Lan, Mexico...) đến hơn 130 USD/tấn các-bon (Thụy Điển, Thụy Sĩ, Uruguay...), nhưng nhìn chung vẫn chủ yếu có mức thuế suất thấp. Từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hầu hết các quốc gia đã chọn mức thuế suất thấp hơn trong giai đoạn đầu áp dụng thuế các-bon để giảm bớt sự gián đoạn kinh tế và làm suy yếu sức phản kháng của xã hội. Sau đó, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội, thuế suất các-bon sẽ tăng dần cho đến khi cao hơn chi phí biên giảm phát thải của doanh nghiệp. Khi bắt đầu thực hiện thuế các-bon, Phần Lan chỉ ấn định mức thuế 1,2 euro/tấn các-bon, sau nhiều lần cải cách thuế hiện đã tăng đáng kể lên 77 euro/tấn các-bon. Khi Singapore triển khai thuế các-bon vào năm 2019, mức thuế là 5 đô la Singapore/tấn các-bon và có kế hoạch tăng thuế suất theo từng giai đoạn trong 10 năm tới, lên 25 đô la Singapore/tấn các-bon vào năm 2024-2025; 45 đô la Singapore/tấn các-bon vào năm 2024-2025 và 50-80 đô la Singapore/tấn các-bon vào năm 2030.

Ngoài việc thay đổi thuế suất một cách linh hoạt, nhiều quốc gia còn áp dụng các cơ cấu thuế khác nhau dựa trên khối lượng phát thải, ngành công nghiệp hoặc nhiên liệu hóa thạch khác nhau. Phần Lan chọn hệ thống thuế lũy tiến vượt mức và thuế suất các-bon tỷ lệ thuận với lượng khí thải các-bon; Đan Mạch áp dụng các tiêu chuẩn thu gom dành riêng cho ngành và lượng khí thải các-bon trong các ngành công nghiệp sưởi ấm, chiếu sáng và sản xuất bị đánh thuế ở mức 100%, 90%, và 25%; Vương quốc Anh và Nhật Bản quy định các mức thuế khác nhau cho các loại nhiên liệu hóa thạch khác nhau, chẳng hạn như 0,15 pence/(kwh) đối với than, 0,15 pence/(kwh) đối với khí đốt tự nhiên hoặc 2.800 yên/ kilô lít dầu và 1.370 yên/tấn than. Ngược lại với các quốc gia này, Thụy Điển đã áp dụng chính sách "một kích thước phù hợp cho tất cả" trong giai đoạn đầu thực hiện thuế các-bon, áp dụng mức thuế thống nhất cho tất cả các ngành công nghiệp và nhiên liệu hóa thạch. Cuối cùng, nó có tác động rất lớn đến các ngành sử dụng nhiều năng lượng, dẫn đến sự sụt giảm đáng kể trong GDP của Thụy Điển. Trước tình hình này, Thụy Điển đã điều chỉnh chính sách thuế suất, giảm dần thuế suất trong lĩnh vực công nghiệp, giảm hoặc miễn số thuế đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như sản xuất giấy và sản xuất. Bằng cách thiết lập các mức thuế các-bon khác nhau, nền kinh tế Thụy Điển đã có thể phục hồi.



Ưu đãi thuế

Vì việc áp thuế các-bon sẽ có tác động tiêu cực rất lớn đến các ngành và nhóm người cụ thể, nên nhiều quốc gia khác nhau đã thiết lập các ưu đãi và miễn thuế để đảm bảo sự ổn định kinh tế và xã hội. Kinh nghiệm các nước, loại chính sách này chủ yếu hướng tới 4 nhóm.

Một là, các doanh nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và định hướng thương mại xuất khẩu. Thuế các-bon sẽ làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp như vậy và làm suy yếu khả năng cạnh tranh quốc tế của họ. Hầu hết các khu vực phát triển (như các tỉnh của Canada và các nước Bắc Âu) miễn thuế các-bon đối với nhiên liệu xuất khẩu, nhiên liệu hàng không quốc tế và vận chuyển quốc tế, đồng thời thực hiện hoàn thuế cho một số doanh nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng;

Hai là, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn giảm phát thải. Thụy Sĩ và Vương quốc Anh giảm thuế cho các công ty ký thỏa thuận về biến đổi khí hậu và đạt được hiệu quả sử dụng năng lượng theo quy định trong thỏa thuận. Thành phố Boulder của Hoa Kỳ quy định, người dân tự nguyện mua năng lượng mới được miễn thuế...

Ba là, nhóm dân cư. Một số nước (Canada, Pháp, Nhật Bản) áp dụng chính sách miễn, giảm thuế đối với năng lượng hộ gia đình và tiêu thụ năng lượng trong nông, lâm, chăn nuôi và thủy sản. Các nước khác (Anh, Thụy Điển) giảm thu nhập cá nhân số tiền nộp thuế hoặc lương hưu nhằm giảm lượng khí thải các-bon của cư dân, giảm gánh nặng thuế và đáp ứng nhu cầu sống cơ bản của cư dân.

Bốn là, doanh nghiệp phải chịu thuế hai lần. Thuế các-bon có thể hình thành cơ chế kiểm soát kép với các cơ chế định giá các-bon khác hoặc các loại thuế khác. Để tránh doanh nghiệp phải chịu gánh nặng thuế kép, nhiều nước đã áp dụng chính sách miễn thuế các-bon. Ví dụ, các nước EU đã thiết lập các điều khoản miễn thuế cho các nhà khai thác thuộc phạm vi điều chỉnh của EU ETS và Pháp đã miễn thuế các-bon đối với thuế tiêu thụ nội địa đối với các sản phẩm năng lượng (TICPE) mà ngành nông nghiệp phải trả.

Sử dụng nguồn thu thuế các-bon

Kinh nghiệm các nước cho thấy, khi áp dụng thuế các-bon, luật ngân sách nhà nước bổ sung quy định về việc tách bạch riêng thuế các-bon ra khỏi các nguồn thu khác và xác định rõ mục đích sử dụng tiền thuế các-bon là cho lĩnh vực bảo vệ môi trường. Ví dụ, Đan Mạch sử dụng một phần doanh thu từ thuế các-bon để trợ cấp cho năng lượng dân sự và một phần trong số đó được sử dụng để trợ cấp cho

các khoản đầu tư tiết kiệm năng lượng của doanh nghiệp hoặc thực hiện giảm thuế cho các công ty trả giá trị thuế bổ sung; Vương quốc Anh thực hiện giảm thuế bằng cách giảm phí bảo hiểm quốc gia mà các công ty phải nộp, trợ cấp đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Lợi ích chính sách thuế

Sự ra đời của thuế các-bon đã mang lại "lợi ích kép" cho nhiều quốc gia, một mặt, tăng thu ngân sách, mặt khác, giảm phát thải KNK và hiện thực hóa sức mạnh tổng hợp giữa phát triển kinh tế và môi trường sinh thái. Theo dữ liệu từ Viện Tài nguyên Thế giới, tổng lượng khí thải các-bon đã có sự suy giảm sau khi thực hiện các chính sách thuế các-bon ở đại đa số các quốc gia.

Một số gợi ý triển khai thuế các-bon tại Việt Nam

Dựa trên kinh nghiệm thiết kế và triển khai thuế các-bon của các quốc gia đi trước, để thuế các-bon phát huy được vai trò khi triển khai tại Việt Nam, cần chú ý các yếu tố sau:

Thứ nhất, cơ sở tính thuế các-bon phải được thiết kế phù hợp nhằm thúc đẩy giảm phát thải KNK. Nếu cơ sở tính thuế các-bon hẹp sẽ không có tác dụng làm giảm phát thải, nhưng việc quá mở rộng cơ sở thuế các-bon để tăng tiềm năng giảm phát thải KNK mà vượt khả năng cân bằng sẽ gây ra những ảnh hưởng tiêu cực lên nền kinh tế. Đồng thời, xác định rõ đối tượng chịu thuế các-bon để tránh đánh thuế hai lần, làm gia tăng thêm gánh nặng thuế cho xã hội có thể dẫn tới việc bị người dân và doanh nghiệp phản ứng.

Thứ hai, về thuế các-bon, việc xác định chủ thể cuối cùng tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch có nhiều khó khăn bởi sản phẩm nhiên liệu hóa thạch khi đưa vào thị trường có thể trải qua quá trình phân phối, lưu thông phức tạp. Để thuận lợi cho quản lý thuế, thuế các-bon nên điều tiết vào khâu đầu tiên đưa nhiên liệu hóa thạch vào thị trường. Theo đó, người nộp thuế các-bon sẽ là các chủ thể nhập khẩu, khai thác nhiên liệu hóa thạch, cách thức xác định người nộp thuế các-bon giống với cách thức xác định người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hay người nộp thuế môi trường theo pháp luật thuế hiện hành.

Thứ ba, thuế suất thuế các-bon phải đảm bảo có sự cân bằng giữa giá các-bon đủ cao để giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch và tạo động lực cho việc đầu tư vào các phương án các-bon thấp, đồng thời, phải hạn chế được tác động tiêu cực lên sự phát triển kinh tế, ví dụ như làm giá năng lượng tăng quá cao. Kinh nghiệm các nước cho thấy, thông thường mức thuế suất khởi



điểm nên quy định thấp để thuận lợi áp dụng thuế các-bon vào thực tiễn do được người dân và doanh nghiệp dễ chấp nhận hơn. Sau đó, mức thuế suất được điều chỉnh tăng dần theo lộ trình và trên cơ sở xem xét đến bối cảnh và điều kiện của nền kinh tế.

Thứ tư, ưu đãi thuế các-bon, thuế các-bon bản chất là thuế gián thu và mang tính lũy thoái nên doanh nghiệp nhỏ, tầng lớp dân cư có thu nhập trung bình và thấp là những đối tượng dễ bị “tổn thương” khi thuế các-bon được áp dụng. Để giảm thiểu tác động lũy thoái của thuế các-bon, các đối tượng này cần được xem xét miễn và giảm tiền thuế các-bon phải trả hoặc một số lĩnh vực đặc thù có ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn đầu mới áp dụng thuế các-bon.

Thứ năm, sử dụng nguồn thu thuế các-bon là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của thuế các-bon. Thuế các-bon một mặt giúp làm giảm phát thải, mặt khác, tăng nguồn thu ngân sách để chi hỗ trợ cho việc sử dụng năng lượng tái tạo và bù đắp tổn thất cho các nhóm đối tượng khác do việc thực thi thuế các-bon gây ra. Vì vậy, khi áp dụng thuế các-bon, pháp luật thuế cần bổ sung quy định về việc tách bạch riêng thuế các-bon và quy định rõ mục đích sử dụng tiền thuế các-bon là cho lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Thứ sáu, về phương án áp dụng thuế các-bon, Việt Nam có thể cân nhắc hai phương án, đó là tích hợp thuế các-bon vào thuế bảo vệ môi trường hiện có hoặc ban hành thuế các-bon với tư cách là một loại thuế độc lập trong hệ thống thuế, bên cạnh thuế bảo vệ môi trường.

Trong 2 phương án này, việc tích hợp thuế các-bon vào thuế bảo vệ môi trường được xem có tính khả thi hơn bởi: i) Thuế các-bon và thuế bảo vệ môi trường tương thích với nhau về đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, mức thuế suất được quy định trên cơ sở cụ thể hóa nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và thuế bảo vệ môi trường phần nào đã tính đến việc thu thuế để đạt được giảm nhẹ phát thải KNK; ii) Việc chấp thuận thuế các-bon như một loại thuế hoàn toàn mới cần có độ trễ nhất định trong khi việc thiết lập thuế các-bon trên cơ sở thuế bảo vệ môi trường để đạt được sự

chấp thuận hơn; iii) Việc quản lý thuế các-bon trên cơ sở quản lý thuế bảo vệ môi trường là một lợi thế nhằm giảm nhân lực, chi phí hành chính liên quan (đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế), giúp việc áp dụng thuế các-bon có tính khả thi hơn.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khi tích hợp thuế các-bon và thuế bảo vệ môi trường sẽ nảy sinh các hạn chế nhất định, trong đó, hạn chế lớn nhất là nguồn thu từ thuế các-bon sẽ không thể hạch toán riêng để chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Hạn chế này sẽ làm giảm vai trò của thuế các-bon trong việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải và chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp. Để khắc phục hạn chế này, Chính phủ cần ban hành quy định về việc hạch toán phần thuế các-bon trong thuế bảo vệ môi trường, quy định rõ mục đích, phương thức sử dụng khoản thu này. 

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (US Agency for International Development - USAID), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ hội thực hiện định giá các-bon tại Việt Nam, trong khuôn khổ dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững ở Việt Nam”, tr. 86 – 88;
2. Handley, James (2008), Câu hỏi về cân bằng tìm ra thuế suất các-bon tốt nhất, <https://www.carbontax.org/>;
3. Sam Fankhauser et al (2013), Independent National Adaptation Program for Britain, Policy Brief, Center for Climate Change Economics and Policy (CCCEP) and Grantham Institute for Climate Change and Environment, <https://www.lse.ac.uk/granthaminstitute/wp-content/uploads/2014/02/PB-independent-national-adaptation-programme-for-england-interactive.pdf>;
4. World Bank (2022), State and Trends of carbon Pricing 2022. State and Trends of carbon Pricing; <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/37455> License: CC BY 3.0 IGO”;
5. <https://www.miotech.com/zh-CN/article/210>;
6. <https://www.bp.com/content/dam/bp/businesssites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2022-full-report.pdf>;
7. <https://www.thienhien.net/2023/04/20/xu-huong-ap-dung-thue-carbon-va-bai-hoc-cho-viet-nam/>

Thông tin tác giả:

TS. Đỗ Diệu Hương, NCS. Bùi Nhật Huy
Viện Kinh tế Việt Nam
Email: huongkhtc@gmail.com



Tiền thuế là của dân,
do dân đóng góp
để phục vụ lợi ích của nhân dân